

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/01/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Minh Lý

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2025/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1982; vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Mai Xuân L, sinh năm: 1974; có mặt.

Cùng địa chỉ thường trú: đường N, khu 2, xã G, Thành phố H.

Cùng địa chỉ tạm trú: Số A, phường P, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 8 năm 2025, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị H và ông Mai Xuân L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện Gi, tỉnh H (nay là xã G, thành phố H) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23, quyền số 01, ngày 02/4/2001. Thời gian đầu thì

bà H và ông L chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Cả hai không còn sự yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Nay, bà H nhận thấy không còn tình cảm với ông L nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Quá trình chung sống chúng bà H và ông L có 02 (hai) con chung là Mai Xuân Thành N, sinh ngày 28/10/2002 và Mai Diệu Hà L, sinh ngày 17/11/2009. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Mai Diệu Hà L. Đối với Mai Xuân Thành N đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho đến khi cháu L thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Mai Xuân L trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến của bà Trịnh Thị H về thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có sự đồng thuận và khoảng 03 năm gần đây, bà H và ông L mặc dù sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, việc ai nấy làm. Tuy nhiên, đối với việc bà H yêu cầu ly hôn ông L không đồng ý do chưa thoả thuận về tài sản chung.

- Về con chung: Ông L thống nhất giữa bà H và ông L có hai con chung là Mai Xuân Thành N, sinh ngày 28/10/2002 và Mai Diệu Hà L, sinh ngày 17/11/2009. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông L đồng ý giao cháu Mai Diệu Hà L cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu L 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi cháu L thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông L đã được giải thích về quyền phản tố nếu có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung với bà H thì nộp đơn để Tòa án xem xét nhưng ông L xác định không tranh chấp trong cùng vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có tranh chấp ông L sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, ông L trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông L đồng ý ly hôn với bà H.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Giữ nguyên ý kiến trình bày, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị H đối với ông Mai Xuân L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H khởi kiện ông L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Ông Mai Xuân L hiện đang cư trú tại phường L, thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện Gi, tỉnh H (nay là xã G, Thành phố H) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01, ngày 02/4/2001. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Cả hai không còn tìm thấy sự hòa hợp với nhau trong tình cảm, tính cách, quan điểm sống. Nay, bà H thấy không còn tình cảm với ông L nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông L. Quá trình giải quyết vụ án ông L không đồng ý ly hôn, Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông L thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đồng ý ly hôn với bà H.

Xét thấy, nghĩa vụ của vợ chồng là phải sống chung với nhau để quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau thực hiện những công việc chung của gia đình. Bà H và ông L đều thừa nhận vợ chồng đã không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân khoảng 03 năm gần đây. Trước yêu cầu ly hôn của

bà H, ông L đồng ý. Từ đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hoà giải, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông L.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông L có 02 (hai) con chung là Mai Xuân Thành N, sinh ngày 28/10/2002 và Mai Diệu Hà L, sinh ngày 17/11/2009. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Mai Diệu Hà L. Đối với Mai Xuân Thành N đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L đồng ý giao cháu L cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét thấy, hiện nay cháu L đang do bà H và ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 28/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh, cháu L cũng có nguyện vọng được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, trên cơ sở tôn trọng ý kiến của con chưa thành niên và căn cứ vào quyền, lợi ích hợp pháp về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử giao cháu Mai Diệu Hà L cho bà Trịnh Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với Mai Xuân Thành N đã thành niên nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho đến khi cháu L thành niên. Ông L đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông L và bà H. Ông Mai Xuân L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Mai Diệu Hà L mỗi tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L thành niên.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông L thống nhất không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định. Ông L là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án.

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị H đối với bị đơn ông Mai Xuân L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị H được ly hôn với ông Mai Xuân L.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Mai Diệu Hà L, sinh ngày 17/11/2009 cho bà Trịnh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Mai Xuân L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cháu Mai Diệu Hà L mỗi tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi hợp pháp của con. Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông L không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTU/25E số 0024072 ngày 08 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí

Minh. Ông Mai Xuân L là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
 - VKSND khu vực 15 – Tp. Hồ Chí Minh;
 - Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
 - UBND xã G, Tp. H
- (GCNKH số 23, quyển số 01, ngày 02/4/2001);
- Đương sự;
 - Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
 - Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Ngân

